

1. Các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu
1.	7140231	Sư phạm tiếng Anh	150
2.	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	25
3.	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	25
4.	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	25
5.	7220201	Ngôn ngữ Anh	795
6.	7220202	Ngôn ngữ Nga	70
7.	7220203	Ngôn ngữ Pháp	150
8.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	300
9.	7220205	Ngôn ngữ Đức	120
10.	7220209	Ngôn ngữ Nhật	300
11.	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	280
12.	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	60
13.	7220212	Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia	50
14.	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	50
Tổng			2400

2. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn ngoại ngữ được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Thí sinh sử dụng các tổ hợp xét tuyển của Nhà trường để đăng ký xét tuyển không giới hạn số lượng nguyện vọng vào Trường. Danh sách các tổ hợp xét tuyển xem chi tiết tại bảng kèm theo.
- Thang điểm xét tuyển: điểm ngoại ngữ tính hệ số 2, sau đó quy về thang điểm 30 và cộng điểm ưu tiên theo quy định.

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + (Điểm Ngoại ngữ x 2))/4 x 3] + điểm thưởng + điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm thưởng: xem chi tiết tại mục 4

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm thưởng)/7,5] × Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

- Thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ quy định.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi sang thang điểm 10 kết hợp với 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển của Nhà trường để đăng ký xét tuyển không giới hạn số lượng nguyện vọng vào Trường. Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ và danh sách tổ hợp xét tuyển xem tại bảng kèm theo.

- Thang điểm xét tuyển: điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tính hệ số 2, sau đó quy về thang điểm 30 và cộng điểm ưu tiên theo quy định.

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + (Điểm quy đổi chứng chỉ sang thang điểm 10 x 2))/4 x 3] + điểm thưởng + điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm thưởng: xem chi tiết tại mục 4

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm thưởng)/7,5] × Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

- Thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐH Ngoại ngữ quy định.

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển bằng kết quả bài thi Đánh giá năng lực học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức

- Thí sinh sử dụng kết quả bài thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức, trong đó điểm hợp phần Tiếng Anh đạt tối thiểu 30/50 điểm.
- Thang điểm xét tuyển: Xét tuyển theo thang điểm 150, sau đó quy về thang 30 theo công thức quy đổi chuẩn của ĐHQGHN và cộng điểm ưu tiên theo quy định.
- Thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định.

2.5. Phương thức 5: Xét tuyển chứng chỉ kết hợp với kết quả học tập bậc THPT

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh là học sinh THPT thuộc ĐHQGHN hoặc học sinh hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên).
- Thí sinh sử dụng chứng chỉ quy đổi sang thang điểm 10 tính hệ số 2 kết hợp với kết quả học tập 6 học kỳ bậc THPT của 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển, sau đó quy về thang 30 và cộng điểm ưu tiên theo quy định.

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + (Điểm quy đổi chứng chỉ sang thang điểm 10 x 2))/4 x 3] + điểm thưởng + điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm thưởng: xem chi tiết tại mục 4

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm thưởng)/7,5] × Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

- Điều kiện bổ sung: Thí sinh phải đạt tối thiểu 8 điểm môn Toán hoặc điểm 2 môn (Toán, Ngữ văn) đạt tối thiểu 15 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

3. Danh sách tổ hợp xét tuyển, chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

3.1. Danh sách các tổ hợp xét tuyển vào Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN năm 2025

STT	Mã tổ hợp	Môn thi trong tổ hợp	Ngành được đăng ký xét tuyển
1	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Tất cả các ngành
2	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Tất cả các ngành
3	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Tất cả các ngành
4	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Tất cả các ngành
5	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Tất cả các ngành

STT	Mã tổ hợp	Môn thi trong tổ hợp	Ngành được đăng ký xét tuyển
6	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Tất cả các ngành
7		Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức
8		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức
9	D21	Toán, Hóa học, Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức
10	D05	Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức
11	D31	Toán, Sinh học, Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức
12	D26	Toán, Vật lí, Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức
13		Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Hàn	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc
14		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Hàn	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc
15		Toán, Hóa học, Tiếng Hàn	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc
16		Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc
17		Toán, Sinh học, Tiếng Hàn	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc
18		Toán, Vật lí, Tiếng Hàn	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc
19	D42	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga
20		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga
21	D22	Toán, Hóa học, Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga
22	D02	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga
23	D32	Toán, Sinh học, Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga
24	D27	Toán, Vật lí, Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga
25	D43	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật	Sư phạm Tiếng Nhật, Ngôn ngữ Nhật
26	D63	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật	Sư phạm Tiếng Nhật, Ngôn ngữ Nhật
27	D23	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật	Sư phạm Tiếng Nhật, Ngôn ngữ Nhật
28	D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật	Sư phạm Tiếng Nhật, Ngôn ngữ Nhật
29	D33	Toán, Sinh học, Tiếng Nhật	Sư phạm Tiếng Nhật, Ngôn ngữ Nhật
30	D28	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật	Sư phạm Tiếng Nhật, Ngôn ngữ Nhật
31	D44	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp
32	D64	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp
33	D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp
34	D03	Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp
35	D34	Toán, Sinh học, Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp
36	D29	Toán, Vật lí, Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp
37	D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung	Sư phạm Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc
38	D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	Sư phạm Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc
39	D25	Toán, Hóa học, Tiếng Trung	Sư phạm Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc
40	D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung	Sư phạm Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc
41	D35	Toán, Sinh học, Tiếng Trung	Sư phạm Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc
42	D30	Toán, Vật lí, Tiếng Trung	Sư phạm Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc

3.2. Danh sách các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

Danh sách các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

MÔN NGOẠI NGỮ	CHỨNG CHỈ ĐẠT YÊU CẦU TỐI THIỂU (*)	ĐƠN VỊ CẤP CHỨNG CHỈ
Tiếng Anh	IELTS Academic 5.5 điểm	– British Council (BC) – International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	VSTEP 3-5 (bài thi trên máy tính)	Theo Thông báo số 1098/TB-QLCL ngày 07/7/2023 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT
Tiếng Nga	TRKI-2	– Các trường Đại học ở LB Nga
		– Viện tiếng Nga Quốc gia (A.X. Pushkin)
Tiếng Pháp	– TCF 400 điểm	Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp – France Education International
	– DELF B2	
Tiếng Trung Quốc	HSK5 và HSKK cao cấp	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)
Tiếng Đức	– DSH 1	– Các trường đại học Đức
	– TestDaF 3	– Viện TestDaF
	– Goethe- Zertifikat B2	– Viện Goethe (Goethe-Institut)
	– DSD B2	– KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức)
	– TELC B2	– TELC B2 (TELC GmbH)
	– ÖSD Zertifikat B2	– Hiệp hội ÖSD (Cộng hòa Áo)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia (NIIED)

3.3. Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ sang thang điểm 10 sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

Tiếng Anh

STT	IELTS (Academic)	TOEFL iBT	VSTEP 3-5	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	5.5	72-78	7.0	8.5
2	6.0	79-87	7.5	9.0
3	6.5	88-95	8.0	9.5
4	7.0-9.0	96-120	8.5-10	10

Tiếng Nga

STT	TRKI	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	TRKI-2 (436-480)	8.5
2	TRKI-2 (481-527)	9.0
3	TRKI-2 (528-573)	9.5
4	TRKI-2 (574-660) TRKI-3 (≥ 429)	10

Tiếng Pháp

STT	TCF	DELFF	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	400-420	DELFF B2 (50-60)	8.5
2	421-440	DELFF B2 (61-70)	9.0
3	441-450	DELFF B2 (71-75)	9.5
4	$\geq 451-470$	DELFF B2 (≥ 76) DALF C1 (≥ 50)	10

Tiếng Trung

STT	HSK	HSKK	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	Cấp 5 (180 – 210)	Cao cấp, điểm tối thiểu cần đạt 60	8.5
2	Cấp 5 (211 – 240)		9.0
3	Cấp 5 (241 – 300)		9.5
4	Cấp 6 (≥ 180)		10

Tiếng Đức

STT	DSH	TestDaF (TDN)	Goethe-Zertifikat	DSD	TELC	ÖSD Zertifikat	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	DSH1	TDN3	B2 (272-303)		B2 (180-203)	B2 (180-203)	8.5
2			B2 (304-335)		B2 (204-227)	B2 (204-227)	9.0
3			B2 (336-367)		B2 (228-251)	B2 (228-251)	9.5

STT	DSH	TestDaF (TDN)	Goethe-Zertifikat	DSD	TELC	ÖSD Zertifikat	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
4	DSH 2,3	TDN4, TDN5	B2 (336-400) C1 (≥240)	B2, C1	B2 (252-300) C1 (≥180)	B2 (252-300) C1 (≥180)	10

Tiếng Nhật

STT	JLPT	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	N3(95-120)	8.5
2	N3(121-140)	9.0
3	N3(141-160)	9.5
4	N3(161-180) N2, N1	10

Tiếng Hàn

STT	TOPIK (thang 300)	Quy đổi điểm chứng chỉ theo thang điểm 10
1	Cấp 4 (150-157)	8.5
2	Cấp 4 (158-165)	9.0
3	Cấp 4 (166-173)	9.5
4	Cấp 4 (≥174)	10

Ghi chú:

- Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng (không có kỹ năng nào dưới 5 trên thang điểm 10), trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK (Tiếng Hàn), JLPT (Tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp).
- Chứng chỉ phải còn thời hạn sử dụng là 02 năm kể từ ngày dự thi đến ngày đăng ký xét tuyển.
- Trường ĐHNH, ĐHQGHN không chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online.

4. Điểm thưởng

4.1. Điều kiện cộng điểm thưởng

STT	Chứng chỉ quốc tế/giải thưởng	Điều kiện cộng điểm thưởng
1	Xét tuyển chứng chỉ quốc tế khác	
	Xét tuyển kết quả SAT	<ul style="list-style-type: none"> – Thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT đạt điểm từ 1100/1600 trở lên – Khai báo mã đăng ký 7853-Vietnam National University-Hanoi – Xét tuyển: Cộng điểm thưởng vào phương thức tuyển sinh kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025
	Xét tuyển kết quả ACT	<ul style="list-style-type: none"> – Thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT đạt điểm từ 22/36 – Xét tuyển: Cộng điểm thưởng vào phương thức tuyển sinh kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025
	Xét tuyển chứng chỉ A-Level	– Thí sinh sử dụng chứng chỉ của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge (Anh), mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên.

STT	Chứng chỉ quốc tế/giải thưởng	Điều kiện cộng điểm thưởng
		– Xét tuyển: Cộng điểm thưởng vào phương thức tuyển sinh kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025
2	Ưu tiên xét tuyển	Thí sinh xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và lựa chọn một trong các thành tích sau để được cộng điểm thưởng khi xét tuyển
2.1	Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT	1. Thí sinh thuộc đối tượng Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng) 2. Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia
2.2	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN	1. Học sinh THPT toàn quốc được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN nếu tốt nghiệp THPT, có kết quả học tập cả 3 năm bậc THPT được đánh giá mức tốt (học lực loại Giỏi trở lên) và đáp ứng một trong các tiêu chí sau: 1.1. Tiêu chí 1: Đạt giải nhất, nhì, ba trong các Kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN (môn thi thuộc các tổ hợp xét tuyển của Nhà trường) 1.2. Tiêu chí 2: Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN (môn thi thuộc các tổ hợp xét tuyển của Nhà trường) 1.3. Tiêu chí 3: Đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (môn thi thuộc các tổ hợp xét tuyển của Nhà trường) 2. Học sinh tham gia Chương trình VNU 12+ và tích lũy trước tối thiểu 3 học phần trong chương trình đào tạo đại học, trong đó có tối thiểu 2 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức theo khối ngành, nhóm ngành hoặc khối kiến thức ngành và đáp ứng các tiêu chí khác được quy định tại Quyết định số 2008/QĐ-ĐHQGHN ban hành ngày 16/5/2024 về việc ban hành Quy định đào tạo thí điểm Chương trình ươm tạo tài năng từ bậc THPT tại ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học theo ngành, chương trình đào tạo phù hợp

Ghi chú:

- Các chứng chỉ quốc tế phải còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi đến ngày đăng ký xét tuyển.
- Thời gian đạt các giải thưởng, tiêu chí ưu tiên xét tuyển không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển và được bảo lưu trong các năm học THPT đến năm tốt nghiệp THPT.

4.2. Bảng điểm thưởng

4.2.1. Điểm thưởng dành cho thí sinh đạt giải trong các kỳ thi

STT	Kỳ thi	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
1	Học sinh giỏi cấp quốc gia	3 điểm	2.5 điểm	2 điểm	1.5 điểm
2	Olympic bậc THPT của ĐHQGHN	2.5 điểm	2 điểm	1.5 điểm	
3	Học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN	2.5 điểm	2 điểm	1.5 điểm	
4	Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	2.5 điểm	2 điểm	1.5 điểm	

4.2.2. Điểm thưởng dành cho thí sinh tham gia Chương trình VNU 12+

STT	Kết quả học tập	Điểm thưởng
1	Xuất sắc	2.5 điểm
2	Giỏi	2 điểm
3	Khá	1.5 điểm

4.2.3. Điểm thưởng dành cho thí sinh có chứng chỉ quốc tế

STT	Mức điểm thưởng	SAT	ACT	A-Level
1	2 điểm	1520/1600 trở lên	34/36 trở lên	3 điểm A* trở lên
2	1.5 điểm	1440/1600 trở lên	32/36 trở lên	1 điểm A* trở lên + 2 điểm A trở lên
3	1 điểm	1376/1600 trở lên	30/36 trở lên	3 điểm A trở lên

Ghi chú:

- Tổng điểm thưởng đối với thí sinh có thành tích đặc biệt không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30).
- Điểm thưởng không bao gồm điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

5. Các mốc thời gian (căn cứ theo lịch trình của Bộ GD&ĐT)

STT	Nội dung	Thời gian
1.	Thí sinh đăng ký dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025	Từ ngày 21/4/2025 đến 17h00 ngày 28/4/2025
2.	Bộ GD&ĐT tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2025	Từ ngày 25/6/2025 đến ngày 28/6/2025
3.	Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	Trước 17h00 ngày 30/6/2025
4.	Các cơ sở đào tạo công bố kết quả xét tuyển thẳng	Trước 17h00 ngày 15/7/2025
5.	Bộ GD&ĐT công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	Ngày 16/7/2025
6.	Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin của Bộ	Từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025
7.	Bộ GD&ĐT công bố ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe	Trước 17h00 ngày 23/7/2025
8.	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển	Từ ngày 29/7/2025 đến 17h00 ngày 05/8/2025
9.	Các cơ sở đào tạo tổ chức xét tuyển đợt 1	Từ ngày 13/8/2025 đến 17h00 ngày 20/8/2025
10.	Thí sinh xác nhận nhập học	Trước 17h30 ngày 30/8/2025